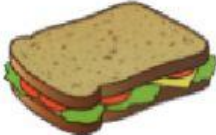
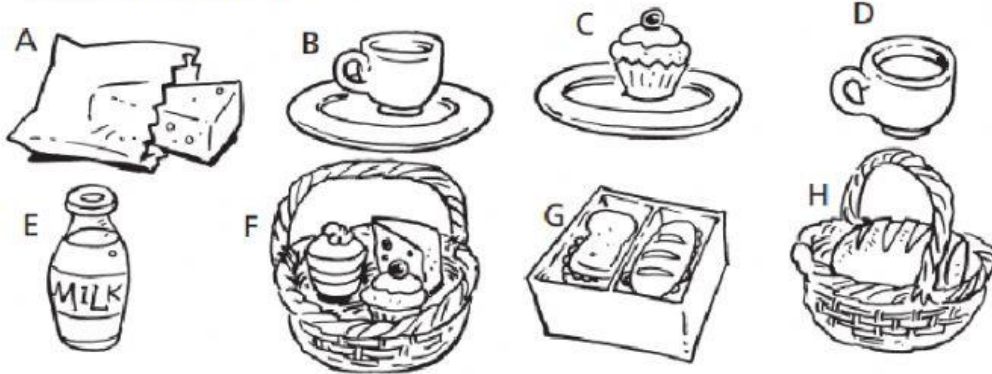


Vocabulary: New words and speaking (page 76)

bread (n) /bred/  bánh mì	cheese (n) /tʃi:z/  phô mai	milk (n) /milk/  sữa	sandwich (n) /'sænwɪtʃ/  bánh kẹp
basket (n) /'bɑ:skɪt/  cái rổ	bottle (n) /'bɒtl/  cái chai	plate (n) /pleɪt/  cái đĩa	cup (n) /kʌp/  cái tách
jumper (n) /'dʒʌmpə(r)/  áo chui đầu			

1 Read and match.



- 1 There is a cake on a plate. ____
- 2 There is bread in a basket. ____
- 3 There is a plate under a cup. ____
- 4 There is milk in a cup. ____
- 5 There are sandwiches in a box. ____
- 6 There is cheese in a bag. ____
- 7 There is milk in a bottle. ____
- 8 There are cakes in a basket. ____

Con viết lại từ đúng:

r d b a e  bánh mì	e e c h s e  phô mai	i l k m  sữa	d a s n w c i h  bánh kẹp
b a k e t s  cái rổ	e l t t o b  cái chai	l a e t p  cái đĩa	p c u  cái tách